

**SỞ Y TẾ HOÀ BÌNH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1501/TB - BVĐKT

Hòa Bình, ngày 03 tháng 12 năm 2024

THÔNG BÁO

V/v triển khai các dịch vụ Thủ thuật ngoại khoa, Ngày giường dịch vụ giảm đau bằng morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA, Ngày giường dịch vụ Giảm đau sau phẫu thuật ; Dịch vụ giường điều trị; Cho thuê Hội trường; Mời chuyên gia tuyến trên khám bệnh, mời chuyên gia tuyến trên can thiệp tim mạch; Khám bệnh bác sĩ Bệnh viện tỉnh theo yêu cầu

Kính gửi: các Khoa, Phòng trong Bệnh viện

Căn cứ Luật khám, chữa bệnh số 15/2023/QH15 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 09/1/2023;

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19/06/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khám, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính đối của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc Bệnh viện quy định tại Quy chế bệnh viện ban hành kèm theo Quyết định số 1895/1997/QĐ-BYT ngày 19/9/1997 của Bộ trưởng Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 3292/QĐ-BYT ngày 05/11/2024 của Bộ Y tế Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng tại Bệnh viện Đại học Y Hà Nội (thuộc Trường Đại học Y Hà Nội) ;Quyết định 3328/QĐ-BYT năm 2024 về Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng tại Bệnh viện E do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành; Quyết định 3242/QĐ-BYT năm 2024 về Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành;

Căn cứ Quyết định số 1864/QĐ-UBND ngày 23/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh thuộc Sở Y tế vào mục đích kinh doanh, cho thuê;

Căn cứ Quyết định số 1140/QĐ-BVĐKT ngày 25 tháng 11 năm 2024 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hòa Bình về việc ban hành giá và quy định mức thu của dịch vụ Thủ thuật ngoại khoa, Ngày giường dịch vụ giảm đau bằng morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA, Ngày giường dịch vụ Giảm đau sau phẫu thuật ;DV giường điều trị; Cho thuê Hội trường; DV Mời chuyên gia tuyến trên khám, can thiệp tim mạch; Khám bệnh bác sĩ BV tỉnh theo yêu cầu;

Căn cứ Công văn số 1437/BVĐKT-TCKT ngày 25/11/2024 về việc kê khai giá các DV: Thủ thuật ngoại khoa, Ngày giường dịch vụ giảm đau bằng morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA, Ngày giường dịch vụ Giảm đau sau phẫu thuật ;DV giường điều trị; Cho thuê Hội trường; DV Mời chuyên gia tuyến trên khám + can thiệp tim mạch, Khám bệnh bác sĩ BV tỉnh theo yêu cầu;

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc Bệnh viện.

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hòa Bình thông báo mức giá của dịch vụ: Thủ thuật ngoại khoa, Ngày giường dịch vụ giảm đau bằng morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA, Ngày giường dịch vụ Giảm đau sau phẫu thuật ;DV giường điều trị; Cho thuê Hội trường; DV Mời chuyên gia tuyến trên khám + can thiệp tim mạch, Khám bệnh bác sĩ BV tỉnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hòa Bình như sau:

Cụ thể như sau:

Đơn vị tính : Đồng

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
1	Nắn trật khớp vai (bột liền)	ca	427.000	
2	Nắn, bó bột gãy xương đòn	ca	542.000	
3	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	ca	353.000	
4	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	ca	340.000	
5	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	ca	542.000	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
6	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	ca	465.000	
7	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	ca	465.000	
8	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	ca	465.000	
9	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	ca	465.000	
10	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	ca	465.000	
11	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	ca	465.000	
12	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	ca	465.000	
13	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	ca	212.000	
14	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	ca	465.000	
15	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	ca	465.000	
16	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	ca	465.000	
17	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	ca	322.100	
18	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	ca	465.000	
19	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	ca	465.000	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
20	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	ca	322.100	
21	Nắn, bó bột gãy xương gót	ca	204.000	
22	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	ca	322.100	
23	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	ca	542.000	
24	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	ca	542.000	
25	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	ca	542.000	
26	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	ca	353.000	
27	Tháo bột các loại	ca	72.000	
28	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	ca	167.000	
29	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	ca	167.000	
30	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	ca	330.000	
31	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	ca	330.000	
32	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	ca	571.000	
33	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	ca	571.000	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
34	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	ca	769.000	
35	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	ca	769.000	
36	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	ca	1.219.000	
37	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	ca	1.219.000	
38	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	ca	1.989.000	
39	Thay băng vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	ca	75.000	
40	Thay băng vết mổ [chiều dài $> 50\text{cm}$ nhiễm trùng]	ca	345.000	
41	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	ca	241.000	
42	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	ca	182.000	
43	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	ca	103.000	
44	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	ca	350.000	
45	Trích áp xe phần mềm lớn	ca	272.000	
46	Trích hạch viêm mủ	ca	272.000	
47	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	ca	363.000	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
48	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	ca	243.000	
49	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	ca	338.000	
50	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	ca	443.000	
51	Nong niệu đạo và đặt thông đái	ca	1.218.000	
52	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	ca	243.000	
53	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	ca	243.000	
54	Rút sonde dẫn lưu tụy dịch - máu quanh thận	ca	243.000	
55	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	ca	1.218.000	
56	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	ca	182.000	
57	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	ca	346.000	
58	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	ca	148.000	
59	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	ca	241.000	
60	Cắt chỉ	ca	47.000	
61	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	ca	243.000	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
62	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	ca	338.000	
63	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	ca	363.000	
64	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	ca	443.000	
65	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	ca	243.000	
66	Đặt ống thông dạ dày	ca	122.000	
67	Trích rạch áp xe nhỏ	ca	272.000	
68	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	ca	243.000	
69	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	ca	338.000	
70	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	ca	363.000	
71	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	ca	443.000	
72	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	ca	957.000	
73	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	ca	1.498.000	
74	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	ca	244.000	
75	Bóc nhân xơ vú	ca	1.338.000	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
76	Thủ thuật loại II: Kỹ thuật giảm đau bằng morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA bằng máy Bơm tiêm điện lập trình Rythmic Evolution Yellow theo yêu cầu	Ngày	1.050.000	
77	Ngày giường dịch vụ: Kỹ thuật giảm đau bằng morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA bằng máy Bơm tiêm điện lập trình Rythmic Evolution Yellow theo yêu cầu. Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bồng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	1.235.000	Chăm sóc 72h liên tục
78	Ngày giường dịch vụ: Kỹ thuật giảm đau bằng morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA bằng máy Bơm tiêm điện lập trình Rythmic Evolution Yellow theo yêu cầu. Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	Ngày	1.235.000	Chăm sóc 72h liên tục
79	Ngày giường dịch vụ: Kỹ thuật giảm đau bằng morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA bằng máy Bơm tiêm điện lập trình Rythmic Evolution Yellow theo yêu cầu. Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	1.235.000	Chăm sóc 72h liên tục
80	Ngày giường dịch vụ: Kỹ thuật giảm đau bằng morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA bằng máy Bơm tiêm điện lập trình Rythmic Evolution Yellow theo yêu cầu. Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	1.235.000	Chăm sóc 72h liên tục
81	Ngày giường dịch vụ Giảm đau sau phẫu thuật theo yêu cầu: Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng hoặc ghép tủy hoặc ghép tế bào gốc	Ngày	1.850.000	Chăm sóc 72h liên tục
82	Ngày giường dịch vụ Giảm đau sau phẫu thuật theo yêu cầu: Ngày giường bệnh ngoại khoa, bồng, loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bồng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	1.850.000	Chăm sóc 72h liên tục
83	Ngày giường dịch vụ Giảm đau sau phẫu thuật theo yêu cầu: Ngày giường bệnh ngoại khoa, bồng, loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	Ngày	1.850.000	Chăm sóc 72h liên tục

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
84	Ngày giường dịch vụ Giảm đau sau phẫu thuật theo yêu cầu: Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng, loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	1.850.000	Chăm sóc 72h liên tục
85	Giường điều trị theo yêu cầu khoa Điều trị tích cực	Ngày	875.000	
86	Giường điều trị theo yêu cầu khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	875.000	
87	Giường điều trị theo yêu cầu các khoa Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hóa, Thận học, Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson hoặc Lyell)	Ngày	500.000	
88	Giường điều trị theo yêu cầu các khoa Cơ xương khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai mũi họng, Mắt, Răng hàm mặt, Ngoại, Phụ Sản không mổ; YHDT hoặc PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	Ngày	500.000	
89	Giường điều trị theo yêu cầu các khoa YHDT, PHCN	Ngày	500.000	
90	Giường điều trị theo yêu cầu các khoa sau phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	Ngày	500.000	
91	Giường điều trị theo yêu cầu các khoa sau phẫu thuật loại một; Bỏng độ 3-4 từ 25%- 70% diện tích cơ thể	Ngày	500.000	
92	Giường điều trị theo yêu cầu các khoa sau phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể; Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	Ngày	500.000	
93	Giường điều trị theo yêu cầu các khoa sau phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1 dưới 30% diện tích cơ thể	Ngày	500.000	
94	Giường điều trị theo yêu cầu các khoa Cơ xương khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai mũi họng, Mắt, Răng hàm mặt, Ngoại, Phụ Sản không mổ; YHDT hoặc PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương	Ngày	322.000	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	tử sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.(không có bác sỹ chăm sóc)			
95	Cho thuê hội trường lớn tầng 2 nhà H	buổi	1.600.000	
96	Cho thuê hội trường nhỏ tầng 1 nhà B3	buổi	800.000	
97	Mời chuyên gia tuyến trên chụp động mạch vành chẩn đoán theo yêu cầu	ca	4.000.000	
98	Mời chuyên gia tuyến trên nong và đặt stent động mạch vành theo yêu cầu	ca	5.000.000	
99	Mời chuyên gia tuyến trên cấy máy tạo nhịp tim vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm theo yêu cầu	ca	5.000.000	
100	Mời chuyên gia tuyến trên cấy máy tạo nhịp tim vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (crt) theo yêu cầu	ca	5.000.000	
101	Mời chuyên gia tuyến trên siêu âm trong lòng mạch theo yêu cầu	ca	4.500.000	
102	Mời chuyên gia tuyến trên cấy máy tạo nhịp tim vĩnh viễn theo yêu cầu (02bn/1 kíp chuyên gia)	ca	7.000.000	
103	Mời chuyên gia tuyến trên nong và đặt stent động mạch vành cho bệnh nhân nhồi máu cơ tim cấp theo yêu cầu (02bn/1 kíp chuyên gia)	ca	7.000.000	
104	Mời chuyên gia tuyến trên cấy máy tạo nhịp tim vĩnh viễn theo yêu cầu (01bn/1 kíp chuyên gia)	ca	9.000.000	
105	Mời chuyên gia tuyến trên nong và đặt stent động mạch vành cho bệnh nhân nhồi máu cơ tim cấp theo yêu cầu (01bn/1 kíp chuyên gia)	ca	9.000.000	
106	Mời chuyên gia tuyến trên khám bệnh theo yêu cầu	ca	500.000	
107	Khám bệnh Bác sỹ chuyên khoa I, thạc sỹ Bệnh viện tỉnh theo yêu cầu	ca	200.000	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
108	Khám bệnh Bác sĩ chuyên khoa I, thạc sĩ Bệnh viện tỉnh theo yêu cầu (02 chuyên khoa/1 lần khám)	ca	340.000	
109	Khám bệnh Bác sĩ chuyên khoa I, thạc sĩ Bệnh viện tỉnh theo yêu cầu (từ 03 chuyên khoa/1 lần khám)	ca	480.000	
110	Khám bệnh Bác sĩ chuyên khoa II, tiến sĩ Bệnh viện tỉnh theo yêu cầu	ca	260.000	
111	Khám bệnh Bác sĩ chuyên khoa II, tiến sĩ Bệnh viện tỉnh theo yêu cầu (02 chuyên khoa/1 lần khám)	ca	440.000	
112	Khám bệnh Bác sĩ chuyên khoa II, tiến sĩ Bệnh viện tỉnh theo yêu cầu (từ 03 chuyên khoa/1 lần khám)	ca	500.000	

Ghi chú: Mức giá trên chưa bao gồm phần được Quỹ BHYT thanh toán

Lãnh đạo các Khoa có trách nhiệm giải thích cho người bệnh trước khi bệnh nhân sử dụng dịch vụ, hướng dẫn người bệnh hoặc người đại diện hợp pháp của người bệnh ký cam kết vào phiếu sử dụng dịch vụ tự nguyện và giới thiệu nộp tiền tại các điểm thu viện phí quy định của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hòa Bình.

Thời gian thực hiện thu phí dịch vụ kể từ ngày 03 tháng 12 năm 2024.

Thời gian thanh toán chi phí thực hiện dịch vụ cho các khoa từ ngày 10 đến 20 tháng liền kề tháng sử dụng dịch vụ. Vậy Bệnh viện thông báo để các khoa, phòng được biết và tư vấn cho bệnh nhân sử dụng dịch vụ.

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận :

- Ban Giám đốc (BC);
- P.KHTH, CNTT, CTXH;
- Các khoa phòng liên quan;
- Lưu VT, TCKT.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Diệu